

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**



Ký bởi: Ủy  
ban nhân dân  
tỉnh Khánh  
Hòa  
Email:  
ubnd@khanhh  
oa.gov.vn  
Ngày ký:  
15.06.2022  
16:02:09  
+07:00

Số: 5321 /UBND-KT

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 6 năm 2022

V/v hướng dẫn khu vực biển nuôi  
trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh  
Khánh Hòa

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành;
- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh;
- Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố có biển.

Để có cơ sở thực hiện quản lý khu vực biển nuôi trồng thủy sản ven bờ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, đảm bảo an sinh xã hội, sinh kế cho người nuôi trồng thủy sản trong thời gian chờ tích hợp nội dung quy hoạch nuôi trồng thủy sản vào Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; qua báo cáo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại công văn số 1158/SNN-CCTS ngày 12/4/2022 và công văn số 1835/SNN-CCTS ngày 03/6/2022, UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Thông nhất với báo cáo, đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xác định các khu vực biển nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

**1. Khu vực biển nuôi trồng thủy sản tại Vịnh Vân Phong**

- Giữ nguyên các khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung tại các vị trí thuộc huyện Vạn Ninh theo Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND tỉnh: xã Vạn Hưng (vùng A - 120 ha), thị trấn Vạn Giã (vùng B - 50 ha), xã Vạn Thạnh (vùng C - 60 ha, vùng D - 120 ha). Tổng diện tích khu vực nuôi trồng thủy sản là 350 ha.

- Các vị trí đã được Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong cấp phép cho các tổ chức để thực hiện nuôi trồng thủy sản tại Vịnh Vân Phong, có diện tích khoảng 800 ha, các vị trí này được đề xuất nằm trong khu vực biển nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh.

**2. Khu vực biển nuôi trồng thủy sản tại Đầm Nha Phu**

Giữ nguyên các khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung tại các vị trí thuộc thị xã Ninh Hòa theo Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND

tỉnh: Xã Ninh Ích (vùng A – 40 ha, vùng B – 20 ha,), xã Ninh Vân (vùng C – 26 ha). Tổng diện tích khu vực biển nuôi trồng thủy sản 86 ha.

### 3. Khu vực biển nuôi trồng thủy sản tại Vịnh Nha Trang

Giữ nguyên các khu vực biển nuôi trồng thủy sản tập trung tại phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang: Bích Đàm (vùng B – 6 ha), vùng giao giữa Đàm Báy và Bích Đàm (vùng C – 50 ha). Khu vực Trí Nguyên: vùng A – 13 ha (điều chỉnh giảm 01 ha so với Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND tỉnh để đảm bảo điều kiện hoạt động của các phương tiện giao thông đường thủy và bến tàu khu du lịch và khu nghỉ dưỡng Trí Nguyên). Tổng diện tích khu vực biển nuôi trồng thủy sản 69 ha.

### 4. Khu vực biển nuôi trồng thủy sản tại Vịnh Cam Ranh

Qua rà soát, đối chiếu với quy hoạch quốc phòng, quy hoạch khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão, an toàn luồng hàng hải và bổ sung các vùng nuôi nhằm giải quyết sinh kế cho người dân tại địa phương, đề xuất các khu vực biển nuôi trồng thủy sản tại Vịnh Cam Ranh với tổng diện tích 257 ha, cụ thể:

- Vùng mặt nước tại Bình Hưng (xã Cam Bình): 27 ha (điều chỉnh giảm 03 ha so với Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND tỉnh để đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa).

- Vùng mặt nước phía đông xã Cam Lập: 230 ha.

5. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan có biển chịu trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn biết, thực hiện; đồng thời tiếp tục kiểm tra, rà soát các khu vực phù hợp nuôi trồng thủy sản để bổ sung, điều chỉnh, tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, làm cơ sở triển khai thực hiện trong thời gian tới.

UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo UBND cấp xã tăng cường công tác quản lý, không để phát sinh các khu vực nuôi trồng thủy sản mới ngoài các khu vực đã xác định nêu trên.

6. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm đầu mối, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan theo dõi tình hình triển khai thực hiện các nội dung của văn bản này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc hoặc phát hiện những vấn đề mới phát sinh, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã,

thành phố đề xuất kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

*(Kèm theo phụ lục tọa độ điểm khu vực biển nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa)*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
  - Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
  - Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
  - Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
  - Các PCT UBND tỉnh;
  - Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải Quân;
  - Cảng vụ Hàng hải Nha Trang;
  - LĐ Văn phòng UBND tỉnh;
  - Các phòng Chuyên môn VP UBND tỉnh;
  - Lưu: VT, TL, TLe. 43
- TS-4.15

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đình Văn Thiệu**



**PHỤ LỤC:****TỌA ĐỘ ĐIỂM KHU VỰC BIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(Ban hành kèm theo công văn số 532/UBND-KT ngày 14/4/2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

TT	ĐIỂM	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 108°15' múi chiếu 3°		DIỆN TÍCH (ha)	GHI CHÚ
		X (m)	Y (m)		
<b>I</b>	<b>VỊNH VÂN PHONG, HUYỆN VẠN NINH</b>			<b>350</b>	
<b>1</b>	<b>VÙNG A (RẠM TRÀO), XÃ VẠN HÙNG</b>			<b>120</b>	
	A-1	603.507,23	1.396.865,21		
	A-2	604.505,79	1.396.028,18		
	A-3	604.535,15	1.395.147,10		
	A-4	603.874,35	1.395.132,42		
	A-5	603.889,03	1.395.705,12		
	A-6	603.125,43	1.396.351,25		
<b>2</b>	<b>VÙNG B (HÒN VUNG)</b>			<b>50</b>	
	B-1	609.006,64	1.402.059,93		
	B-2	610.416,37	1.402.485,78		
	B-3	610.203,44	1.402.265,51		
	B-4	609.337,04	1.402.037,90		
<b>3</b>	<b>VÙNG C (MŨI CỎ CÒ)</b>			<b>60</b>	
	C-1	616.067,70	1.400.508,96		
	C-2	616.528,37	1.400.501,44		
	C-3	616.528,37	1.399.420,32		
	C-4	616.060,72	1.399.416,62		
<b>4</b>	<b>VÙNG D (BÃI NẬM - BÃI SAU)</b>			<b>120</b>	
	D-1	625.020,00	1.393.796,00		

TT	ĐIỂM	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 108°15' múi chiếu 3°		DIỆN TÍCH (ha)	GHI CHÚ
		X (m)	Y (m)		
	D-2	625.450,00	1.393.862,00		
	D-3	625.711,00	1.393.932,00		
	D-4	625.822,00	1.394.120,00		
	D-5	625.988,00	1.394.180,00		
	D-6	626.203,00	1.394.102,00		
	D-7	626.285,00	1.393.935,00		
	D-8	626.320,00	1.393.718,00		
	D-9	626.236,00	1.393.350,00		
	D-10	626.167,00	1.393.151,00		
	D-11	626.206,00	1.392.851,00		
	D-12	625.582,00	1.392.855,00		
	D-13	625.750,00	1.392.540,00		
	D-14	626.165,00	1.392.540,00		
	D-15	626.135,00	1.392.340,00		
	D-16	626.020,00	1.392.090,00		
<b>II</b>	<b>ĐÀM NHA PHU, THỊ XÃ NINH HÒA</b>			<b>86</b>	
<b>1</b>	<b>VÙNG A</b>			<b>40</b>	
	A-1	604.590,27	1.371.680,63		
	A-2	604.994,40	1.371.368,08		
	A-3	604.807,05	1.371.031,31		
	A-4	604.377,12	1.371.378,04		
	A-5	605.186,50	1.371.287,45		
	A-6	605.640,20	1.371.141,85		
	A-7	605.481,33	1.370.727,41		
	A-8	605.037,09	1.370.929,33		

TT	ĐIỂM	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 108°15' múi chiếu 3°		DIỆN TÍCH (ha)	GHI CHÚ
		X (m)	Y (m)		
2	<b>VÙNG B (HÒN THỊ)</b>			20	
	B-1	606.067,77	1.369.519,23		
	B-2	606.744,63	1.369.287,02		
	B-3	606.635,54	1.369.028,51		
	B-4	605.983,25	1.369.253,59		
3	<b>VÙNG C (BÃI GIÔNG)</b>			26	
	C-1	609.119,17	1.367.177,58		
	C-2	609.590,97	1.366.715,15		
	C-3	609.294,17	1.366.436,58		
	C-4	608.827,22	1.366.885,07		
<b>III</b>	<b>VỊNH CAM RANH, THÀNH PHỐ CAM RANH</b>			<b>257</b>	
1	<b>VÙNG B (ĐÔNG CAM LẬP)</b>			230	
	B-1	601.295,00	1.309.660,00		
	B-2	602.405,00	1.309.659,00		
	B-3	602.407,00	1.308.620,00		
	B-4	601.903,00	1.308.615,00		
	B-5	601.797,00	1.308.706,00		
	B-6	601.618,00	1.308.790,00		
	B-7	601.469,00	1.308.881,00		
	B-8	601.397,00	1.309.019,00		
	B-9	601.326,00	1.309.310,00		
	B-10	601.299,00	1.309.502,00		
	B-11	601.782,00	1.308.334,00		
	B-12	602.406,00	1.308.337,00		
	B-13	602.407,00	1.306.855,00		

TT	ĐIỂM	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 108°15' múi chiều 3°		DIỆN TÍCH (ha)	GHI CHÚ
		X (m)	Y (m)		
	B-14	602.211,00	1.306.840,00		
	B-15	601.949,00	1.306.738,00		
	B-16	601.795,00	1.306.763,00		
	B-17	601.669,00	1.306.888,00		
	B-18	601.565,00	1.307.100,00		
	B-19	601.484,00	1.307.350,00		
	B-20	601.462,00	1.307.671,00		
	B-21	601.499,00	1.307.885,00		
	B-22	601.583,00	1.308.088,00		
2	<b>VÙNG C (TÂY BÌNH HƯNG)</b>			<b>27</b>	
	C-1	604.196,21	1.303.177,32		
	C-2	604.475,38	1.303.350,95		
	C-3	604.673,69	1.303.152,93		
	C-4	604.727,22	1.302.851,30		
	C-5	604.517,08	1.302.704,58		
	C-6	604.590,23	1.302.612,96		
	C-7	604.814,96	1.302.749,33		
	C-8	604.960,03	1.302.548,25		
	C-9	604.947,62	1.302.481,43		
	C-10	604.774,62	1.302.380,05		
IV	<b>VỊNH NHA TRANG, THÀNH PHỐ NHA TRANG</b>			<b>69</b>	
1	<b>VÙNG A (TRÍ NGUYỄN)</b>			<b>13</b>	
	A-1	605.200,41	1.348.069,34		
	A-2	605.324,98	1.348.081,20		
	A-3	605.428,27	1.348.053,01		

TT	ĐIỂM	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 108°15' múi chiếu 3°		DIỆN TÍCH (ha)	GHI CHÚ
		X (m)	Y (m)		
	A-4	605.482,85	1.347.989,61		
	A-5	605.270,58	1.347.788,64		
	A-6	605.178,17	1.347.875,35		
	A-7	605.126,35	1.347.977,80		
	A-8	605.339,53	1.347.714,47		
	A-9	605.549,57	1.347.892,12		
	A-10	605.615,11	1.347.792,99		
	A-11	605.685,65	1.347.639,64		
	A-12	605.576,67	1.347.540,80		
	A-13	605.470,94	1.347.592,21		
2	<b>VÙNG B (BÍCH ĐÀM)</b>			<b>06</b>	
	B-1	616.054,74	1.348.624,09		
	B-2	616.173,71	1.348.524,58		
	B-3	615.695,64	1.348.215,23		
	B-4	615.615,60	1.348.340,70		
3	<b>VÙNG C (GIAO GIỮA BÍCH ĐÀM - ĐÀM BẮY)</b>			<b>50</b>	
	C-1	613.825,00	1.348.452,00		
	C-2	614.599,91	1.348.429,78		
	C-3	615.001,23	1.348.200,63		
	C-4	614.791,00	1.347.812,00		
	C-5	614.507,00	1.347.984,00		
	C-6	613.844,00	1.348.019,00		

